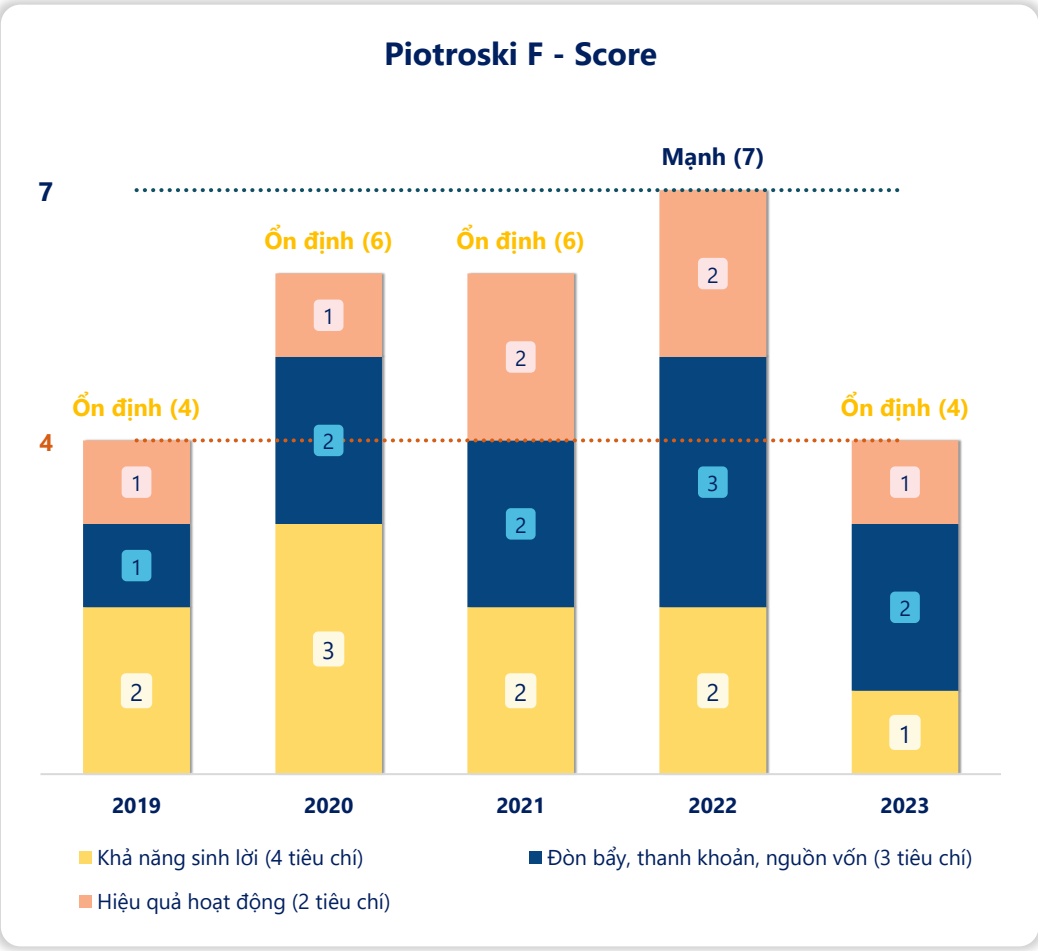
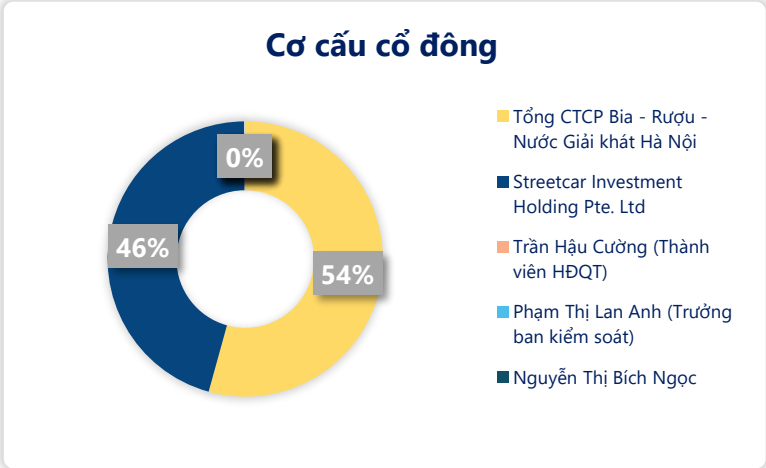


CTCP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (UPCOM: HNR)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	4/9	2023	YoY ▼ 13.0 ▼ 11.7%	2023	YoY ▲ 3.34 ▲ 25.3%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	101		-9.86	
	0%	0%	0%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

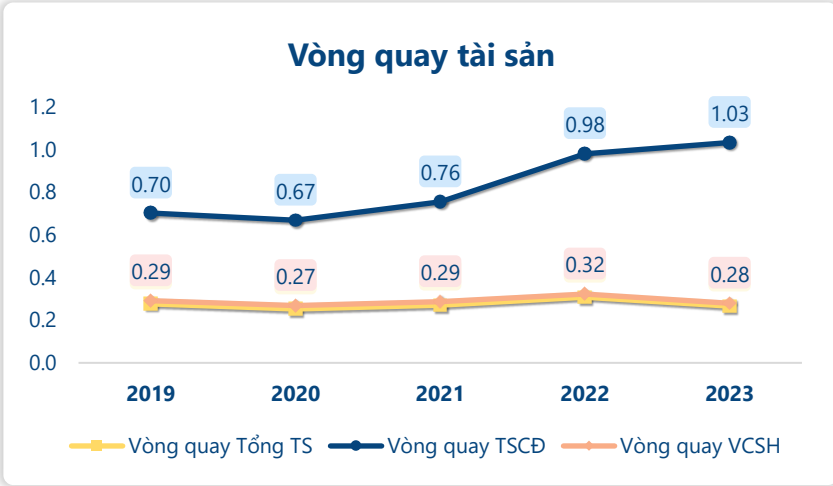
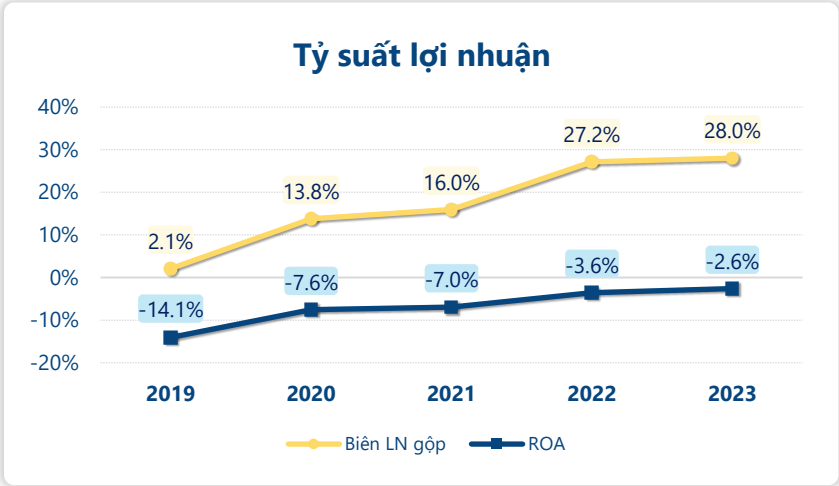
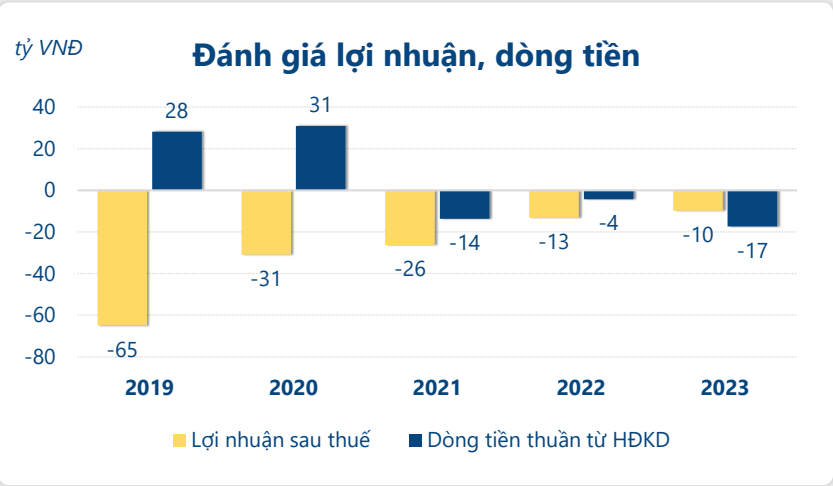


Năm **2023**, F-Score của **HNR** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

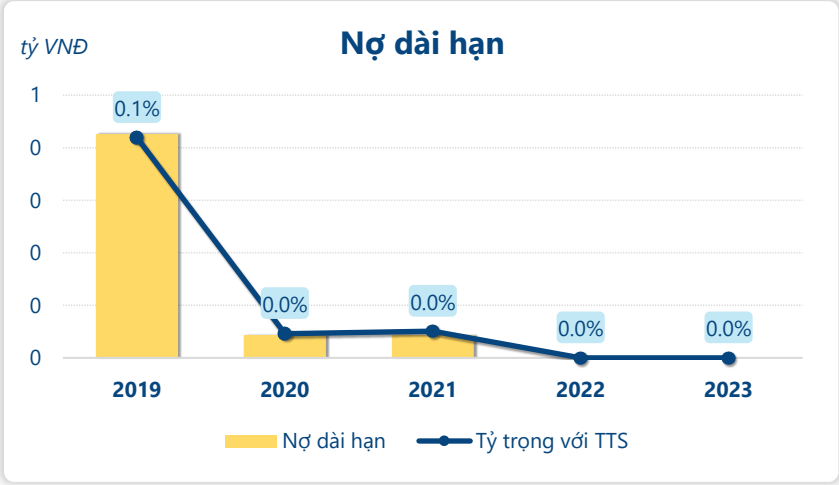
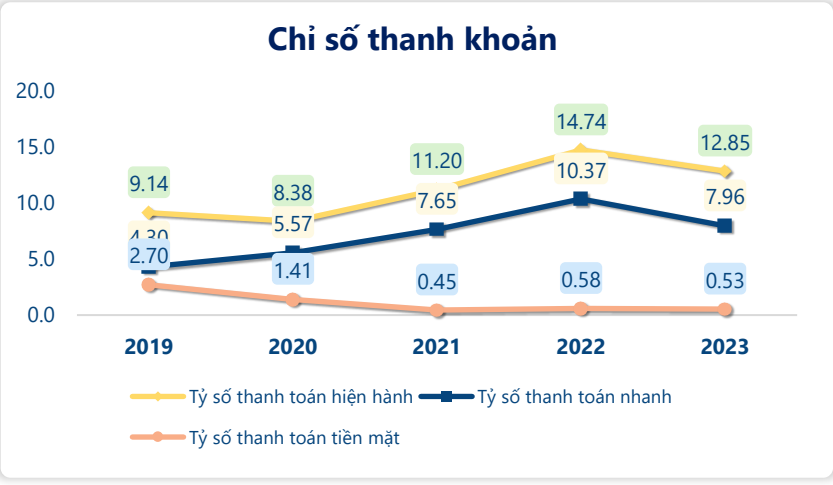
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (UPCOM: HNR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HNR**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	376	382	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	259	245	5.7%
Tiền và tương đương tiền	10.7	9.71	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.8	108	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	15.8	19.0	-16.7%
Hàng tồn kho	98.5	72.6	35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	36.8	35.0	5.3%
Tài sản dài hạn	117	138	-14.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.1	107	-17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.2	30.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.1	16.6	21.3%
Nợ ngắn hạn	20.1	16.6	21.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.81	2.42	57.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	356	366	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	356	366	-2.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	127	103	102	114	101
Giá vốn hàng bán	125	89.1	85.8	83.3	72.6
Lợi nhuận gộp	2.66	14.2	16.3	31.0	28.3
Doanh thu HĐTC	4.33	5.46	4.96	5.94	7.55
Chi phí TC	0.05	0.02	0.03	0.01	0.03
Chi phí lãi vay	0.05	0.01	0.01	0.00	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.2	29.5	27.6	28.7	26.0
Chi phí QLDN	25.2	21.1	20.0	20.7	19.9
LN thuần từ HĐKD	-65.4	-31.0	-26.3	-12.5	-10.1
Lợi nhuận khác	0.56	0.02	0.09	-0.75	0.23
LN trước thuế	-64.9	-31.0	-26.3	-13.2	-9.86
Lợi nhuận sau thuế	-64.9	-31.0	-26.3	-13.2	-9.86
LNST của CĐ cty mẹ	-64.9	-31.0	-26.3	-13.2	-9.86

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.1	31.0	-13.7	-4.25	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.29	-57.3	-14.2	5.74	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	37.6	62.4	36.0	8.17	9.71
Lưu chuyển tiền thuần	24.8	-26.4	-27.8	1.49	0.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	62.4	36.0	8.17	9.71	10.7